

Phụ lục I

BẢNG ĐƠN GIÁ BỒI THƯỜNG ĐỐI VỚI CÂY HẰNG NĂM

(Ban hành kèm theo Quyết định số /2025/QĐ-UBND
ngày tháng năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Khánh Hòa)

TT	Cây trồng	Đơn vị tính	Đơn giá
1	Bắp cải	đồng/m ²	15.500
2	Bầu	đồng/m ²	15.500
3	Bí đỏ (Bí ngô)	đồng/m ²	17.000
4	Bí xanh	đồng/m ²	16.000
5	Cà chua	đồng/m ²	32.500
6	Cà rốt	đồng/m ²	21.000
7	Cà tím, cà pháo, cà dĩa,...	đồng/m ²	17.000
8	Cải các loại	đồng/m ²	12.500
9	Cây gia vị hằng năm khác(riêng,tía tô, rau mùi, rau húng, mùi tàu/ngò gai, rau thì là,)	đồng/m ²	18.000
10	Cỏ voi	đồng/m ²	6.000
11	Củ cải	đồng/m ²	10.000
12	Củ đậu, củ sắn nước	đồng/m ²	10.000
13	Đậu cove	đồng/m ²	18.000
14	Đậu đũa	đồng/m ²	11.000
15	Đậu khác (đậu rồng, hà lan,..)	đồng/m ²	17.000
16	Đậu tương	đồng/m ²	5.000
17	Đậu ván móng chim	đồng/m ²	15.000
18	Đậu/đỗ đen	đồng/m ²	6.000
19	Đậu/đỗ đỏ	đồng/m ²	5.000
20	Đậu/đỗ xanh	đồng/m ²	5.000
21	Dưa chuột/dưa leo	đồng/m ²	16.500
22	Dưa gang, dưa hồng		
23	Dưa hấu, dưa lê	đồng/m ²	20.000
24	Dưa lưới	đồng/m ²	77.000
25	Gừng	đồng/m ²	29.000
26	Hành củ	đồng/m ²	35.600
27	Hành hoa (hành lá)	đồng/m ²	28.000

28	Hành tây	đồng/m ²	26.000
29	Hoa Cúc	đồng/m ²	20.000
30	Khoai lang	đồng/m ²	13.000
31	Khoai mỡ	đồng/m ²	13.000
32	Khoai sọ	đồng/m ²	13.500
33	Kiệu	đồng/m ²	34.000
34	Lạc	đồng/m ²	8.000
35	Lúa	đồng/m ²	6.000
36	Măng tây	đồng/m ²	45.000
37	Mía ăn	đồng/m ²	16.500
38	Mía đường	đồng/m ²	8.000
39	Mướp	đồng/m ²	15.000
40	Mướp đắng (khổ qua)	đồng/m ²	18.000
41	Nghệ thường	đồng/m ²	27.000
42	Nghệ đen	đồng/m ²	71.000
43	Ngô lai (thương phẩm)	đồng/m ²	5.500
44	Ngô nếp	đồng/m ²	8.500
45	Ngô sinh khối	đồng/m ²	5.000
46	Nha đam	đồng/m ²	40.000
47	Ớt cay	đồng/m ²	26.000
48	Ớt trái ngọt	đồng/m ²	16.000
49	Rau dền	đồng/m ²	13.000
50	Rau lấy lá khác(xà lách, rau diếp, rau khoai lang, ngọn susu, ngọn bí,..)	đồng/m ²	17.000
51	Rau mùng toi	đồng/m ²	16.000
52	Rau muống	đồng/m ²	15.000
53	Rau ngót	đồng/m ²	18.000
54	Sả	đồng/m ²	11.500
55	Sắn công nghiệp	đồng/m ²	5.000
56	Sắn thường	đồng/m ²	12.000
57	Sen lấy hạt	đồng/m ²	36.000
58	Súp lơ/bông cải	đồng/m ²	27.000
59	Thuốc lá, thuốc lào	đồng/m ²	12.500
60	Tỏi lấy củ	đồng/m ²	47.000
61	Vùng	đồng/m ²	5.000

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH KHÁNH HÒA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Phụ lục II
BẢNG ĐƠN GIÁ BỒI THƯỜNG ĐỐI VỚI CÂY LÂU NĂM
(Ban hành kèm theo Quyết định số /2025/QĐ-UBND
ngày tháng năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Khánh Hòa)

Đơn vị tính: 1.000đ

TT	Cây trồng	ĐVT	Cây ở thời kỳ xây dựng cơ bản				Cây đến thời kỳ thu hoạch		
			1 năm	2 năm	3 năm	4 năm	Loại A	Loại B	Loại C
1	Bơ	Cây	256	430	655	-	1.492	1.309	1.035
2	Bồ kết	Cây	65	89	114	144	329	274	219
3	Bồ quân	Cây	60	70	90	110	228	190	152
4	Bưởi	Cây	184	307	447	613	986	905	824
5	Ca cao	Cây	70	100	115	145	270	225	180
6	Cà phê	Cây	86	106	133	-	214	206	197
7	Cam, Quýt, Chanh, Saboche	Cây	152	237	333	441	750	625	500
8	Cau	Cây	60	70	90	110	280	256	182
9	Chôm chôm	Cây	310	531	753	1.022	2.017	1.679	1.342
10	Chùm ruột, chùm ngậy	Cây	45	54	64	76	169	141	113
11	Chuối	Cây	61	-	-	-	115	103	91
12	Cóc	Cây	90	110	125	140	360	300	240
13	Dâu tằm	Cây	45	65	-	-	168	140	112
14	Điều	Cây	159	230	288	401	448	436	424
15	Đu đủ	Cây	62	-	-	-	122	106	85
16	Dứa	Cây	9	11			21	18	16
17	Dừa bung	Cây	190	323	462	621	1.201	1.001	801

TT	Cây trồng	ĐVT	Cây ở thời kỳ xây dựng cơ bản				Cây đến thời kỳ thu hoạch		
			1 năm	2 năm	3 năm	4 năm	Loại A	Loại B	Loại C
18	Dừa xiêm	Cây	320	561	769	997	1.844	1.514	1.184
19	Gòn	Cây	52	60	68	75	125	112	81
20	Khế	Cây	115	135	160	180	276	230	184
21	Lựu	Cây	160	184	212	242	364	303	242
22	Mận	Cây	136	191	216	241	613	511	409
23	Mãng cầu	cây	133	218	308	412	593	572	531
24	Me	Cây	120	140	165	185	420	350	280
25	Mít	Cây	210	333	497	677	1.056	954	853
26	Nhãn	Cây	190	299	409	544	761	715	670
27	Nhàu	Cây	55	75	-	-	180	150	120
28	Ổi	Cây	120	145	197	-	298	275	228
29	Ôma	Cây	45	63	-	-	154	128	102
30	Sa kê	Cây	120	145	173	205	612	510	408
31	Sầu riêng	Cây	413	637	885	1.156	4.841	4.502	4.089
32	Sơ ri	Cây	103	132	180	-	353	294	235
33	Táo	Cây	213	412	-	-	1.246	1.145	1.085
34	Thanh long	Bụi	66	95	136	-	169	155	148
35	Tiêu	Nọc	73	92	121	-	684	535	496
36	Trầu không	Bụi	45	90	-	-	263	225	198
37	Tre (giống tre nhà)	Cây	15	22	35	40	96	80	64
38	Tre lấy măng	cây	90	107	-	-	246	205	164
39	Tre vàng, trảy, tầm vông	cây	12	17	-	-	50,4	42	33,6
40	Trúc	Bụi	20	31	-	-	84	70	56
41	Vải	Cây	198	284	372	475	816	680	544

TT	Cây trồng	ĐVT	Cây ở thời kỳ xây dựng cơ bản				Cây đến thời kỳ thu hoạch		
			1 năm	2 năm	3 năm	4 năm	Loại A	Loại B	Loại C
42	Vú sữa	Cây	133	233	345	471	1.567	1.359	1.151
43	Xoài ghép	Cây	199	315	451	908	1.804	1.590	1.377
43	Nho NH01-152	Cây	250	-	-	-	1.105	987	875
44	Nho xanh NH01-48, Nho kẹo NH01-126	Cây	239	-	-	-	844	786	695
45	Nho đỏ Red Cardinal, nho rượu	Cây	224	-	-	-	663	613	578

Đơn vị tính: 1.000đ

TT	Cây trồng	1 năm	2 năm	3 năm	4 năm	5 Năm	6 năm	7 năm	Loại A	Loại B	Loại C
1	Cao su	77	120	159	202	244	287	-	475	430	385
2	Mãng cụt	344	572	803	1.094	1.384	1.675	1.965	3.264	2.969	2.674
3	Xoài hạt	152	280	426	901	1.375	1.850	2.324	7.399	6.166	4.933

**Ghi chú: Đơn giá cây trồng 1 năm được áp dụng đối với cây trồng từ dưới 1 năm đến 1 năm tuổi; Đơn giá cây trồng 2 năm được áp dụng đối với cây trồng từ trên 1 năm đến 2 năm tuổi; Đơn giá cây trồng 3 năm được áp dụng đối với cây trồng từ trên 2 năm đến 3 năm tuổi; tương tự đối với tuổi cây các năm tiếp theo.*

Cây ăn quả, cây công nghiệp lâu năm được chia 2 thời kỳ: xây dựng cơ bản và thời kỳ thu hoạch. Cây trồng đến thời kỳ thu hoạch được chia làm 3 loại: A, B, và C được quy định như sau:

+ Loại A: Là cây trồng có năng suất cao hơn năng suất trung bình, theo niên giám thống kê 03 năm liền kề trước đó.

+ Loại B: Là cây trồng có năng suất trung bình theo niên giám thống kê 03 năm liền kề trước đó.

+ Loại C: Là cây trồng có năng suất thấp hơn năng suất trung bình, theo niên giám thống kê 03 năm liền kề trước đó.

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH KHÁNH HÒA

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Phụ lục III
BẢNG ĐƠN GIÁ CÂY LÂM NGHIỆP
(Ban hành kèm theo Quyết định số /2025/QĐ-UBND
ngày tháng năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Khánh Hòa)

STT	Loại cây trồng	Đơn vị tính	Đơn giá
1	Mắm (Mật độ 3.300 cây/ha)		
1.1	Năm thứ nhất		
-	Công trồng và chăm sóc	đồng/cây	52.000
1.2	Năm thứ hai		
-	Công chăm sóc	đồng/cây	60.000
1.3	Năm thứ ba:		
-	Công chăm sóc	đồng/cây	63.000
1.4	Năm thứ tư:		
-	Công chăm sóc	đồng/cây	65.000
1.5	Năm thứ năm:		
-	Công chăm sóc	đồng/cây	67.000
1.6	Năm thứ sáu trở đi:		
-	Sản phẩm gỗ, củi		Tính theo thực tế
2	Đước (Mật độ 4.400 cây/ha)		
2.1	Năm thứ nhất		
-	Công trồng và chăm sóc	đồng/cây	42.000
2.2	Năm thứ hai		
-	Công chăm sóc	đồng/cây	50.000
2.3	Năm thứ ba:		
-	Công chăm sóc	đồng/cây	55.000
2.4	Năm thứ tư:		
-	Công chăm sóc	đồng/cây	57.000
2.5	Năm thứ năm:		
-	Công chăm sóc	đồng/cây	59.000
2.6	Năm thứ sáu trở đi:		
-	Sản phẩm gỗ, củi		Tính theo thực tế
3	Bạch đàn u rô (Mật độ 3.300 cây/ha)		
3.1	Năm thứ nhất		
-	Công trồng và chăm sóc	đồng/cây	24.000

3.2	Năm thứ hai		
-	Công chăm sóc	đồng/cây	43.000
3.3	Năm thứ ba:		
-	Công chăm sóc	đồng/cây	60.000
3.4	Năm thứ tư trở đi:		
-	Sản phẩm gỗ, củi		Tính theo thực tế
4	Keo lá tràm (Mật độ 2.500 cây/ha)		
4.1	Năm thứ nhất		
-	Công trồng và chăm sóc	đồng/cây	25.000
4.2	Năm thứ hai		
-	Công chăm sóc	đồng/cây	45.000
4.3	Năm thứ ba:		
-	Công chăm sóc	đồng/cây	63.000
4.4	Năm thứ tư trở đi:		
-	Sản phẩm gỗ, củi		Tính theo thực tế
5	Keo lai (Mật độ 2.000 cây/ha)		
5.1	Năm thứ nhất		
-	Công trồng và chăm sóc	đồng/cây	23.000
5.2	Năm thứ hai		
-	Công chăm sóc	đồng/cây	41.000
5.3	Năm thứ ba:		
-	Công chăm sóc	đồng/cây	68.000
5.4	Năm thứ tư trở đi:		
-	Sản phẩm gỗ, củi		Tính theo thực tế
6	Cóc hành (Mật độ 1.111 cây/ha)		
6.1	Năm thứ nhất		
-	Công trồng và chăm sóc	đồng/cây	40.000
6.2	Năm thứ hai		
-	Công chăm sóc	đồng/cây	64.000
6.3	Năm thứ ba:		
-	Công chăm sóc	đồng/cây	87.000
6.4	Năm thứ tư:		
-	Công chăm sóc	đồng/cây	94.000
6.5	Năm thứ năm:		
-	Công chăm sóc	đồng/cây	101.000
6.6	Năm thứ sáu trở đi:		
-	Sản phẩm gỗ, củi		Tính theo thực tế
7	Neem (Mật độ 1.111 cây/ha)		
7.1	Năm thứ nhất		

-	Công trồng và chăm sóc	đồng/cây	43.000
7.2	Năm thứ hai		
-	Công chăm sóc	đồng/cây	68.000
7.3	Năm thứ ba:		
-	Công chăm sóc	đồng/cây	91.000
7.4	Năm thứ tư:		
-	Công chăm sóc	đồng/cây	97.000
7.5	Năm thứ năm:		
-	Công chăm sóc	đồng/cây	103.000
7.6	Năm thứ sáu trở đi:		
-	Sản phẩm gỗ, củi		Tính theo thực tế
8	Đầu rái (Mật độ 833 cây/ha)		
8.1	Năm thứ nhất		
-	Công trồng và chăm sóc	đồng/cây	55.000
8.2	Năm thứ hai		
-	Công chăm sóc	đồng/cây	91.000
8.3	Năm thứ ba:		
-	Công chăm sóc	đồng/cây	125.000
8.4	Năm thứ tư:		
-	Công chăm sóc	đồng/cây	134.000
8.5	Năm thứ năm:		
-	Công chăm sóc	đồng/cây	143.000
8.6	Năm thứ sáu trở đi:		
-	Sản phẩm gỗ, củi		Tính theo thực tế
9	Muồng đen (Mật độ 1.667 cây/ha)		
9.1	Năm thứ nhất		
-	Công trồng và chăm sóc	đồng/cây	41.000
9.2	Năm thứ hai		
-	Công chăm sóc	đồng/cây	63.000
9.3	Năm thứ ba:		
-	Công chăm sóc	đồng/cây	82.000
9.4	Năm thứ tư:		
-	Công chăm sóc	đồng/cây	86.000
9.5	Năm thứ năm:		
-	Công chăm sóc	đồng/cây	90.000
9.6	Năm thứ sáu trở đi:		
-	Sản phẩm gỗ, củi		Tính theo thực tế
10	Phi lao (Mật độ 3.300 cây/ha)		
10.1	Năm thứ nhất		

-	Công trồng và chăm sóc	đồng/cây	50.000
10.2	Năm thứ hai		
-	Công chăm sóc	đồng/cây	70.000
10.3	Năm thứ ba:		
-	Công chăm sóc	đồng/cây	86.000
10.4	Năm thứ tư trở đi:		
-	Sản phẩm gỗ, củi		Tính theo thực tế
11	Sao đen (Mật độ 833 cây/ha)		
11.1	Năm thứ nhất		
-	Công trồng và chăm sóc	đồng/cây	55.000
11.2	Năm thứ hai		
-	Công chăm sóc	đồng/cây	90.000
11.3	Năm thứ ba:		
-	Công chăm sóc	đồng/cây	122.000
11.4	Năm thứ tư:		
-	Công chăm sóc	đồng/cây	131.000
11.5	Năm thứ năm:		
-	Công chăm sóc	đồng/cây	140.000
11.6	Năm thứ sáu trở đi:		
-	Sản phẩm gỗ, củi		Tính theo thực tế
12	Xà cừ (Mật độ 1.111 cây/ha)		
12.1	Năm thứ nhất		
-	Công trồng và chăm sóc	đồng/cây	50.000
12.2	Năm thứ hai		
-	Công chăm sóc	đồng/cây	76.000
12.3	Năm thứ ba:		
-	Công chăm sóc	đồng/cây	90.000
12.4	Năm thứ tư:		
-	Công chăm sóc	đồng/cây	106.000
12.5	Năm thứ năm:		
-	Công chăm sóc	đồng/cây	113.000
12.6	Năm thứ sáu trở đi:		
-	Sản phẩm gỗ, củi		Tính theo thực tế
13	Lim xanh (Mật độ 555 cây/ha)		
13.1	Năm thứ nhất		
-	Công trồng và chăm sóc	đồng/cây	50.000
13.2	Năm thứ hai		
-	Công chăm sóc	đồng/cây	76.000
13.3	Năm thứ ba:		

-	Công chăm sóc	đồng/cây	90.000
13.4	Năm thứ tư:		
-	Công chăm sóc	đồng/cây	106.000
13.5	Năm thứ năm:		
-	Công chăm sóc	đồng/cây	113.000
13.6	Năm thứ sáu trở đi:		
-	Sản phẩm gỗ, củi		Tính theo thực tế
14	Thanh thất (Mật độ 1.667 cây/ha)		
14.1	Năm thứ nhất		
-	Công trồng và chăm sóc	đồng/cây	41.000
14.2	Năm thứ hai		
-	Công chăm sóc	đồng/cây	63.000
14.3	Năm thứ ba:		
-	Công chăm sóc	đồng/cây	82.000
14.4	Năm thứ tư:		
-	Công chăm sóc	đồng/cây	86.000
14.5	Năm thứ năm:		
-	Công chăm sóc	đồng/cây	90.000
14.6	Năm thứ sáu trở đi:		
-	Sản phẩm gỗ, củi		Tính theo thực tế
15	Thông ba lá (Mật độ 2.500 cây/ha)		
15.1	Năm thứ nhất		
-	Công trồng và chăm sóc	đồng/cây	29.000
15.2	Năm thứ hai		
-	Công chăm sóc	đồng/cây	48.000
15.3	Năm thứ ba:		
-	Công chăm sóc	đồng/cây	67.000
15.4	Năm thứ tư:		
-	Công chăm sóc	đồng/cây	70.000
15.5	Năm thứ năm:		
-	Công chăm sóc	đồng/cây	73.000
15.6	Năm thứ sáu trở đi:		
-	Sản phẩm gỗ, củi		Tính theo thực tế
16	Trôm (Mật độ 833 cây/ha)		
16.1	Năm thứ nhất		
-	Công trồng và chăm sóc	đồng/cây	43.000
16.2	Năm thứ hai		
-	Công chăm sóc	đồng/cây	79.000
16.3	Năm thứ ba:		

-	Công chăm sóc	đồng/cây	115.000
16.4	Năm thứ tư:		
-	Công chăm sóc	đồng/cây	124.000
16.5	Năm thứ năm:		
-	Công chăm sóc	đồng/cây	133.000
16.6	Năm thứ sáu trở đi:		
-	Sản phẩm gỗ, củi		Tính theo thực tế
17	Điều (Mật độ 625 cây/ha)		
17.1	Năm thứ nhất		
-	Công trồng và chăm sóc	đồng/cây	58.000
17.2	Năm thứ hai		
-	Công chăm sóc	đồng/cây	92.000
17.3	Năm thứ ba:		
-	Công chăm sóc	đồng/cây	124.000
17.4	Năm thứ tư:		
-	Công chăm sóc	đồng/cây	136.000
17.5	Năm thứ năm:		
-	Công chăm sóc	đồng/cây	148.000
17.6	Năm thứ sáu trở đi:		
-	Sản phẩm gỗ, củi		Tính theo thực tế
18	Dó bầu (Mật độ 2.000 cây/ha)		
18.1	Năm thứ nhất		
-	Công trồng và chăm sóc	đồng/cây	40.000
18.2	Năm thứ hai		
-	Công chăm sóc	đồng/cây	66.000
18.3	Năm thứ ba:		
-	Công chăm sóc	đồng/cây	104.000
18.4	Năm thứ tư:		
-	Công chăm sóc	đồng/cây	146.000
18.5	Năm thứ năm:		
-	Công chăm sóc	đồng/cây	188.000
18.6	Năm thứ sáu trở đi:		
-	Sản phẩm gỗ, củi		Tính theo thực tế
19	Giáng hương (Mật độ 1.111 cây/ha)		
19.1	Năm thứ nhất		
-	Công trồng và chăm sóc	đồng/cây	51.000
19.2	Năm thứ hai		
-	Công chăm sóc	đồng/cây	77.000
19.3	Năm thứ ba:		

-	Công chăm sóc	đồng/cây	100.000
19.4	Năm thứ tư:		
-	Công chăm sóc	đồng/cây	107.000
19.5	Năm thứ năm:		
-	Công chăm sóc	đồng/cây	114.000
19.6	Năm thứ sáu trở đi:		
-	Sản phẩm gỗ, củi		Tính theo thực tế
20	Sura (Mật độ 1.111 cây/ha)		
20.1	Năm thứ nhất		
-	Công trồng và chăm sóc	đồng/cây	46.000
20.2	Năm thứ hai		
-	Công chăm sóc	đồng/cây	72.000
20.3	Năm thứ ba:		
-	Công chăm sóc	đồng/cây	95.000
20.4	Năm thứ tư:		
-	Công chăm sóc	đồng/cây	102.000
20.5	Năm thứ năm:		
-	Công chăm sóc	đồng/cây	109.000
20.6	Năm thứ sáu trở đi:		
-	Sản phẩm gỗ, củi		Tính theo thực tế

***Ghi chú:**

- Giá cây rừng trồng tập trung, Hội đồng bồi thường, hỗ trợ, tái định cư xác định đơn giá hỗ trợ bồi thường theo loài cây và mật độ/ha tại thời điểm kiểm kê đối chiếu giá rừng trồng tại bảng 2 để xác định giá bồi thường. Trường hợp (Mật độ/ha) thấp hơn thì xác định đơn giá bồi thường theo mật độ/ha tương ứng.

- Đối với các loài cây trồng lâm nghiệp khác không thuộc danh mục các loài cây nêu trên phát sinh trong quá trình lập hồ sơ bồi thường, hỗ trợ cho các tổ chức, cá nhân khi Nhà nước thu hồi đất thì áp dụng giá của cây cùng loại và có giá trị tương đồng có trong bảng giá đối với cây lấy gỗ theo Tiêu chuẩn Quốc gia TCVN 12619-2:2019 Gỗ - Phân loại, cụ thể như sau:

+ Cây lấy gỗ thuộc nhóm 6, 7, 8: Cây so đũa, Sấu đầu, Trôm lấy mù, Bạch đàn, Chiêu liêu, Chò nâu, Chò nhai, Xoan, Neem,...

+ Cây lấy gỗ thuộc nhóm 5: Bời lời giấy, Chò lông, Chò xanh, Còng chim, Dầu con rái, Vên vên, Phi lao, Xà cừ, Lim xẹt,...

+ Cây lấy gỗ thuộc nhóm 4: Bời lời, Dầu mít, Dầu lông, Dầu song nạng, Giỏi, Hồng tùng, Re hương, Sến đỏ, Thông,...

+ *Cây lấy gỗ thuộc nhóm 2, 3: Bằng lăng nước, Bằng lăng tím, Bình linh, Sao đen, Giá tỵ, Cẩm xe, Săng đào, Lim xanh,...*

+ *Cây lấy gỗ thuộc nhóm 1: Cẩm lai, Cẩm liên, Gỗ đỏ, Gụ, Hương, Pơ mu, Sưa,...*

Phụ lục IV

BẢNG ĐƠN GIÁ BỒI THƯỜNG ĐỐI VỚI VẬT NUÔI LÀ THỦY SẢN

(Ban hành kèm theo Quyết định số /2025/QĐ-UBND
ngày tháng năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Khánh Hòa)

STT	Chủng loại, quy cách	Đơn vị tính	Đơn giá
1	Tôm thẻ chân trắng		
1.1	Nuôi tôm thâm canh		
	Trong vòng 01 tháng	đồng/m ²	39.000
	Từ 01 - 03 tháng	đồng/m ²	143.000
1.2	Nuôi tôm bán thâm canh		
	Trong vòng 01 tháng	đồng/m ²	17.000
	Từ 01 - 03 tháng	đồng/m ²	64.000
3	Nuôi quảng canh cải tiến		
	Trong vòng 01 tháng	đồng/m ²	5.000
	Từ 01 - 03 tháng	đồng/m ²	15.000
2	Tôm sú		
2.1	Nuôi thâm canh trong ao		
	Từ 01 - 02 tháng	đồng/m ²	41.000
	Từ 02 - 04 tháng	đồng/m ²	124.000
2.2	Nuôi bán thâm canh		
	Từ 01 - 02 tháng	đồng/m ²	14.000
	Từ 02 - 04 tháng	đồng/m ²	35.000
2.3	Nuôi quảng canh cải tiến		
	Từ 01 - 03 tháng	đồng/m ²	10.000
	Từ 03 - 06 tháng	đồng/m ²	20.000
3	Nuôi ốc Hương		
3.1	Nuôi trong ao/hồ		
	Từ 01 - 04 tháng	đồng/m ²	179.000
	Từ 04 - 08 tháng	đồng/m ²	339.000
3.2	Nuôi trong bể xi măng, bể bạt		
	Trong vòng 01 tháng	đồng/m ²	48.000
	Từ 01 - 02 tháng	đồng/m ²	62.000
	Từ 02 - 03 tháng	đồng/m ²	90.000
	Từ 03 - 05 tháng	đồng/m ²	182.000

STT	Chủng loại, quy cách	Đơn vị tính	Đơn giá
	Từ 05 - 07 tháng	đồng/m ²	299.000
3.3	Nuôi trong lồng		
	Trong vòng 01 tháng	đồng/m ² đáy lồng	156.000
	Từ 01 - 02 tháng	đồng/m ² đáy lồng	248.000
	Từ 02 - 03 tháng	đồng/m ² đáy lồng	370.000
	Từ 03 - 05 tháng	đồng/m ² đáy lồng	580.000
	Từ 05 - 07 tháng	đồng/m ² đáy lồng	824.000
4	Cá mú trong ao		
	Từ 01 - 04 tháng	đồng/m ²	74.000
	Từ 04 - 08 tháng	đồng/m ²	211.000
5	Nuôi cua		
	Trong vòng 01 tháng	đồng/m ²	8.000
	Từ 01 - 03 tháng	đồng/m ²	13.000
	Từ 03 - 05 tháng	đồng/m ²	34.000
6	Tôm Hùm Bông		
	Trong vòng 04 tháng	đồng/m ²	3.117.000
	Từ 04 - 08 tháng	đồng/m ²	4.950.000
	Từ 08 - 12 tháng	đồng/m ²	6.885.000
	Từ 12 - 16 tháng	đồng/m ²	7.497.000
7	Tôm Hùm Xanh		
	Trong vòng 03 tháng	đồng/m ³	2.811.000
	Từ 03 - 06 tháng	đồng/m ³	3.682.000
	Từ 06 - 10 tháng	đồng/m ³	4.593.000
8	Cá Mú chuột		
	Trong vòng 02 tháng	đồng/m ³	1.080.000
	Từ 02- 04 tháng	đồng/m ³	1.410.000
	Từ 04- 06 tháng	đồng/m ³	1.776.000
	Từ 06-08 tháng	đồng/m ³	2.106.000
	Từ 08- 10 tháng	đồng/m ³	2.436.000
9	Cá Mú trên châu		
	Từ 01-06 tháng	đồng/m ³	1.171.000
	Trong vòng 06-10 tháng	đồng/m ³	1.853.000
10	Cá Bớp (Giò)		
	Trong vòng 01 tháng	đồng/m ³	141.000
	Từ 01 - 04 tháng	đồng/m ³	915.000
	Từ 04 - 07 tháng	đồng/m ³	1.605.000
11	Cá Chim vây vàng		
	Trong vòng 04 tháng	đồng/m ³	1.080.000

STT	Chủng loại, quy cách	Đơn vị tính	Đơn giá
	Từ 04 - 08 tháng	đồng/m ³	2.171.000
12	Hàu Thái Bình Dương		
	Trong vòng 01 tháng	đồng/m ²	42.400
	Từ 01 - 02 tháng	đồng/m ²	48.400
	Từ 02 - 03 tháng	đồng/m ²	55.400
	Từ 03 - 04 tháng	đồng/m ²	61.400
13	Rô phi, cá Diêu hồng		
13.1	Nuôi thâm canh		
	Trong vòng 02 tháng	đồng/m ²	30.000
	Từ 02 - 04 tháng	đồng/m ²	55.000
	Từ 04 - 06 tháng	đồng/m ²	90.000
13.2	Nuôi bán thâm canh		
	Trong vòng 02 tháng	đồng/m ²	12.800
	Từ 02 - 04 tháng	đồng/m ²	27.700
	Từ 04 - 06 tháng	đồng/m ²	37.500
14	Nuôi cá Trắm cỏ trong ao		
	Trong vòng 04 tháng	đồng/m ²	70.000
	Từ 04 - 08 tháng	đồng/m ²	87.000
	Từ 08 - 12 tháng	đồng/m ²	109.000
15	Nuôi cá Chép trong ao		
	Trong vòng 03 tháng	đồng/m ²	24.000
	Từ 03 - 05 tháng	đồng/m ²	44.000
	Từ 05 - 07 tháng	đồng/m ²	67.500
16	Nuôi cá Trê trong ao		
	Trong vòng 01 tháng	đồng/m ²	65.000
	Từ 01 - 02 tháng	đồng/m ²	132.000
	Từ 02 - 03 tháng	đồng/m ²	195.000
17	Nuôi cá Tầm trong bể		
	Trong vòng 05 tháng	đồng/m ²	437.000
	Từ 05 - 10 tháng	đồng/m ²	809.000
	Từ 10 - 15 tháng	đồng/m ²	1.160.000
18	Nuôi cá Lóc trong ao		
	Trong vòng 02 tháng	đồng/m ²	62.000
	Từ 02 - 04 tháng	đồng/m ²	122.000
	Từ 04 - 06 tháng	đồng/m ²	195.000
	Từ 03 - 06 tháng	đồng/m ²	516.000
	Từ 06 - 08 tháng	đồng/m ²	616.000

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH KHÁNH HÒA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Phụ lục V

BẢNG MẬT ĐỘ CÂY ĂN QUẢ, CÂY CÔNG NGHIỆP

(Ban hành kèm theo Quyết định số /2025/QĐ-UBND
ngày tháng năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Khánh Hòa)

STT	Loại cây trồng	Đơn vị tính	Mật độ cây, bụi/ha	
			Cây trồng từ hạt (hoặc bụi)	Cây chiết, ghép
1	Bơ	Cây		200
2	Bưởi	Cây		400
3	Cà phê	Cây	1.110	
4	Cam, Quýt	Cây		625
5	Cao su	Cây		555
6	Chanh	Cây	500	1.200
7	Chôm chôm	Cây		210
8	Chuối	Cây	2.000	
9	Dâu	Cây		40.000
10	Dừa	Cây	156	
11	Dứa	Cây		60.000
12	Điêu	Cây		400
13	Đu đủ	Cây	2.200	
14	Hồ tiêu	Nọc		5.400
15	Mãng cầu (na)	Cây		1.100
16	Mãng cụt	Cây		200
17	Mận	Cây		800
18	Mít	Cây		400
19	Nhãn	Cây		400
20	Nho	Cây		2.000
21	Ổi	Cây		1.000
22	Sapoche	Cây	150	300

STT	Loại cây trồng	Đơn vị tính	Mật độ cây, bụi/ha	
			<i>Cây trồng từ hạt (hoặc bụi)</i>	<i>Cây chiết, ghép</i>
23	Sầu riêng	Cây		200
24	Táo	Cây		600
25	Thanh Long	Bụi		5.555
26	Vải	Cây		400
27	Vú sữa	Cây		240
28	Xoài	Cây	50	400
29	Trôm	Cây		500
30	Khế, Cóc	Cây		500